

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 03 tháng 4 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 03/4/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 01/4/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					1.862,910	16,76	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-3,70	-3,45	- 0,25	1.375,25	25	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	<MNC	-4,90		24,72	1	<MNC
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,50	-2,35	- 0,15	116,220	39	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC		5,310	1	<MNC
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	32,40	15	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	297,51	47	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					12.815,979	55,43	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	Hết nước	<MNC				Hết nước
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-5,20	-5,00	- 0,20	33,219	9	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-3,40	-3,30	- 0,10	2.556,000	71	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-2,15	-2,09	- 0,06	427,050	65	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	125,790	21	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-2,00	-2,00	-	844,110	83	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	659,120	77	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	566,930	89	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-7,90	-7,70	- 0,20	6.032,000	48	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-3,75	-3,55	- 0,20	1.571,760	59	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-5,50	-5,00	- 0,50			
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-2,70	-2,60	- 0,10			
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		Hết nước	Hết nước				Hết nước
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,15	0,15	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,20	0,30	- 0,10			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Năm N'Dir			0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,10	2,00	0,10			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,40	0,40				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965					8.463,817	41,48	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-4,14	-3,57	- 0,57	2.925,000	45	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,13	-2,13	-	1.431,900	43	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	4,900	14	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-4,25	-4,15	- 0,10	29,600	8	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,55	-3,36	- 0,19	109,560	22	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,60	-2,55	- 0,05	251,840	49	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	12,600	28	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-2,17	-2,15	- 0,02	209,000	44	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		7,425	2	Hết nước
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-3,05	-3,00	- 0,05	94,050	33	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	161,280	56	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,300	1	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-3,20	-3,09	- 0,11	105,176	17	
16	Hồ Đăk N'DRót	Đăk N'DRót	220,000	Tự do	<MNC	<MNC		8,800	4	<MNC
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	165,000	Tự do	-2,80	-2,55	- 0,25	28,050	17	
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	192,300	Cửa van	<MNC	<MNC			0	<MNC
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	<MNC	<MNC			0	<MNC
20	Hồ Đăk Mbai	Đăk Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đăk Louu	Đăk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	1,200	4	Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	-3,05	-2,95	- 0,10	130,410	46	
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-5,87	-5,80	- 0,07	319,092	43	
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,950	3	Hết nước
26	Hồ Đăk Găn	Đăk Găn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,18	-0,10	- 0,08	6,700	67	
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	597,600	83	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,33	-1,30	- 0,03	11,000	22	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,00	-3,70	- 0,30	739,500	58	
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	354,000	59	
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,500	5	Hết nước
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		1,020	1	Hết nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đăk Găn	1.286,600	Tự do	-2,41	-2,32	- 0,09	849,156	66	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,158	1	Hết nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,18	-0,13	- 0,05	13,200	88	
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phăng	Hết nước	Hết nước		1,650	2	Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
IV	Huyện Đăk Song		14.807,160					7.348,954	49,63	
1	Hồ Đăk Mol	Đăk Mol	759,000	Tự do	-2,48	-2,45	- 0,03	136,620	18	
2	Hồ Đăk Sơn 3	Đăk Hòa	872,160	Tự do	-3,40	-3,10	- 0,30	401,194	46	
3	Hồ Cư Prông	Đăk Mol	115,000	Trần giếng	-2,00	-2,00	-	46,000	40	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	772,740	54	
5	Hồ Đăk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,90	-1,89	- 0,01	76,800	16	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phăng	-1,65	-1,60	- 0,05	438,370	59	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,30	-1,28	- 0,02	176,900	61	
8	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,95	-1,90	- 0,05	948,460	47	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,94	-0,94	-			
10	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	600,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	186,000	31	
11	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	750,000	Van phăng	-1,04	-1,04	-	217,500	29	
12	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	-1,07	-1,07	-	63,800	44	
13	Hồ Đăk Kuâl	Đăk N'Drung	1.261,000	Van phăng	-1,61	-1,60	- 0,01	706,160	56	
14	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	-2,52	-2,52	-	337,050	45	
15	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'DRung		Tự do	-1,52	-1,48	- 0,04			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	120,000	Tự do	-1,70	-1,50	- 0,20	30,000	25	
17	Đập Xơ Re	Đăk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đăk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
19	Đập Thôn 10	Đăk N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đăk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	384,180	57	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phăng	-0,75	-0,75	-	366,600	65	
22	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	172,620	63	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,70	-0,70	-	357,500	65	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	140,000	56	
25	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	734,850	69	
27	Hồ Đăk Mruống	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-3,79	-3,75	- 0,04	47,250	25	
26	Hồ Đăk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phăng	-1,20	-1,20	-	608,360	67	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					4.486,800	57,30	
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nia	1.082,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	703,30	65	
2	Hồ Chế Biển	Đăk Nia	690,000	Tự do	-0,65	-0,70	0,05			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đăk Nia	501,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10	225,45	45	
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đố)	Đăk Nia	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	298,90	70	
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nia	790,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nia	413,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	309,75	75	
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nia	306,000	Tự do	-2,05	-1,95	- 0,10			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	126,50	22	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	519,25	67	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	31,05	45	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phăng	-0,90	-0,90	-	362,40	60	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	598,00	92	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	244,00	80	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	515,20	80	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,30	-0,30	-			
16	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức								
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326					10.918,670	70,75	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	1.032,00	86	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,90	-0,88	- 0,02	944,28	86	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,70	-4,65	- 0,05	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,75	-1,70	- 0,05	421,60	68	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	120,12	84	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	667,40	94	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	406,90	65	
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,75	-1,65	- 0,10	165,58	34	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	99,90	27	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,87	-1,87	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,13	-1,13	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,70	-1,50	- 0,20			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,75	-1,70	- 0,05			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	380,80	70	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,97	-0,97	-	472,27	83	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	252,76	71	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	586,30	65	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	336,00	96	
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	372,60	90	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	577,50	77	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,15	-1,00	- 0,15			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	351,00	90	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,12	-0,15	0,03	494,00	95	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-5,00	-5,20	0,20	37,95	15	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,50	-0,55	0,05	658,00	94	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,20	-0,20	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,35	-1,32	- 0,03	51,84	72	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	110,50	65	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,98	-0,97	- 0,01	530,53	77	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,20	-1,18	- 0,02	130,13	77	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,55	-4,52	- 0,03	51,30	19	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,43	-2,40	- 0,03			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,60	-0,60	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,90	-0,87	- 0,03	386,75	65	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,42	-1,40	- 0,02	581,00	83	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,01	-0,01	-			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,01	-0,01	-	277,82	99	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,39	-0,39	-	324,60	91	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,80	-0,80	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					22.231,400	75,77	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	198,720	69	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	222,530	77	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	191,290	37	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	314,160	77	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	887,250	75	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	881,100	89	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	757,380	78	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	669,410	73	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	776,580	86	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	650,250	85	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,60	-4,60	-	5.501,200	68	
15	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	469,700	77	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	637,710	87	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,45	-0,45	-	351,120	84	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	604,240	83	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	393,680	74	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,35	-1,35	-	812,710	67	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	645,840	92	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	685,400	92	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	397,110	61	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	595,080	87	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	390,150	85	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,01	0,01				Hết nước
VII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					8.312,360	57,47	
I										
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-3,70	-3,65	- 0,05	904,000	50	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-3,55	-3,45	- 0,10	448,000	40	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-2,05	-2,05	-	377,640	36	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	203,450	65	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	242,000	44	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-4,00	-3,80	- 0,20	345,900	30	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	89,700	65	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	99,750	75	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,95	-2,95	-	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,00	-	125,000	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	236,040	42	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,54	-1,52	- 0,02	304,260	66	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	345,750	75	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,82	-1,70	- 0,12	337,800	60	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-2,30	-2,10	- 0,20	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,58	-1,54	- 0,04	535,600	65	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,83	-1,80	- 0,03	285,420	67	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-1,82	-1,78	- 0,04	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,75	-2,45	- 0,30	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-6,65	-6,65	-	289,100	10	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000	Tự do	-1,62	-1,62	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000	Tự do	-1,83	-1,80	- 0,03	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trực	71,500	Tự do	-2,05	-2,05	-	45,045	63	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,75	-0,75	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Đàng Đắc Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Đàng Đắc Huýt 3	Quảng Trực								
209	TỔNG CỘNG:		136.515,211					76.440,889	55,99	